

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	38,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	-16.6%	-13.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.41
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

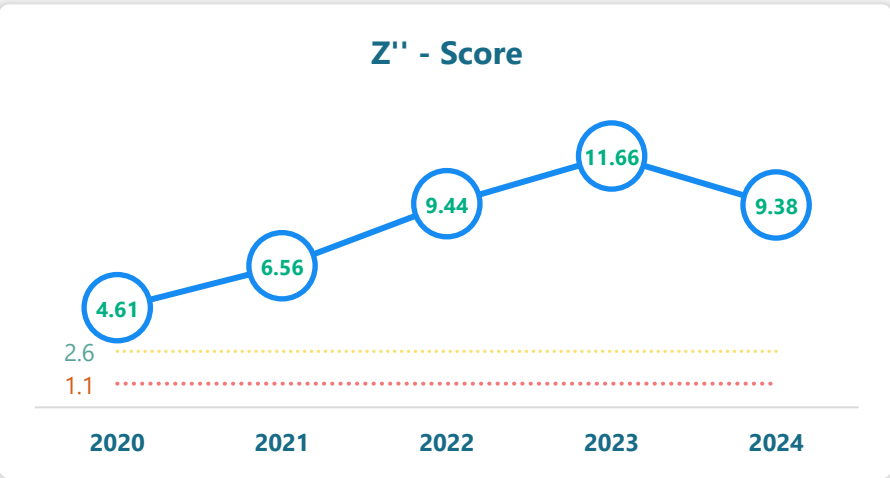
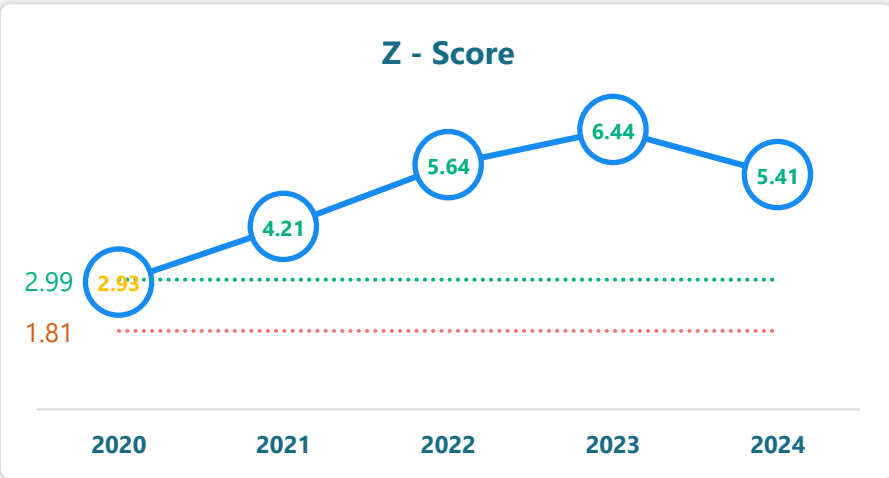
Hệ số nguy cơ phá sản	9.38
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

	2024	
DT thuần	2,454	YoY
tỷ VNĐ		▲ 658
		▲ 36.7%

	2024	
LN sau thuế	204	YoY
tỷ VNĐ		▲ 53.0
		▲ 35.3%

	2024	
ROE	8.3%	+/- YoY
		▲ 1.8%

	2024	
ROA	6.5%	+/- YoY
		▲ 1.5%



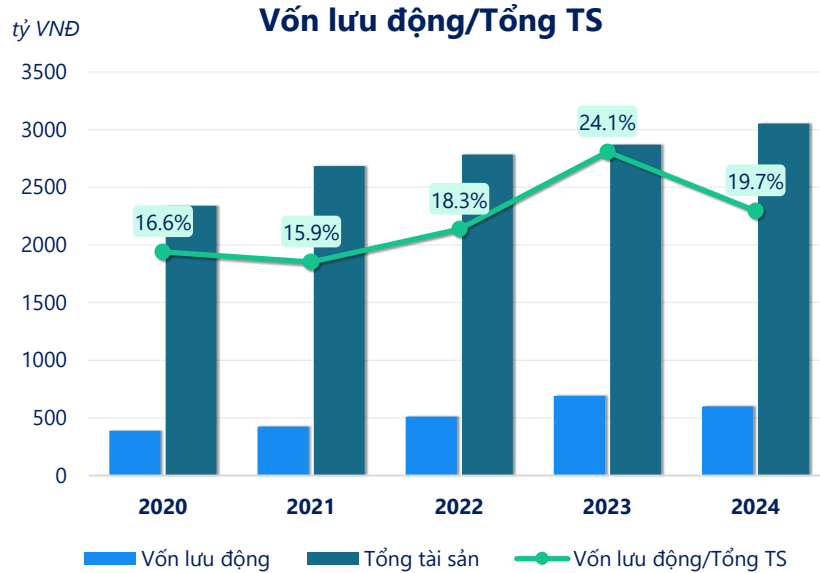
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.41 > 2.99**, cho thấy **STG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **STG** năm **2024** đạt **9.38**, thấp hơn so với năm 2023 (11.66). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **STG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 36.7%** đạt **2,454** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 35.3%** đạt **203.8** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.27%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

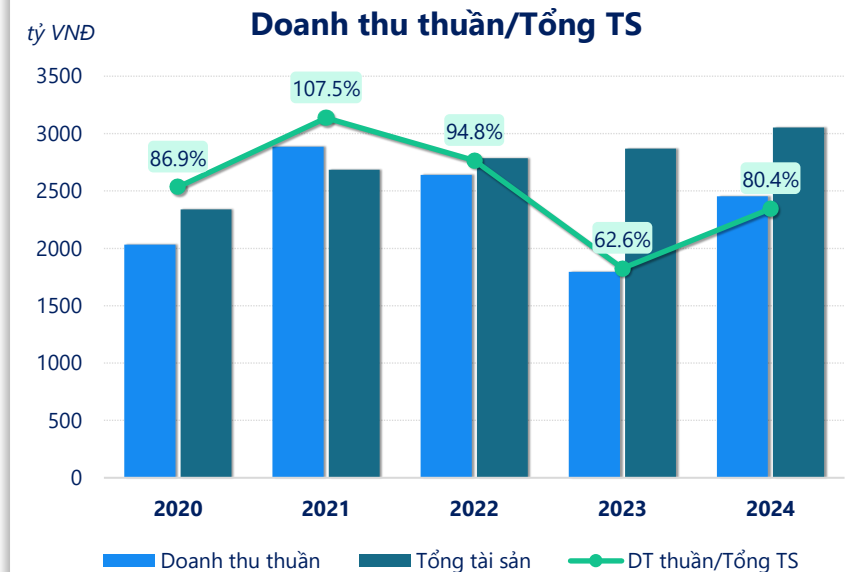
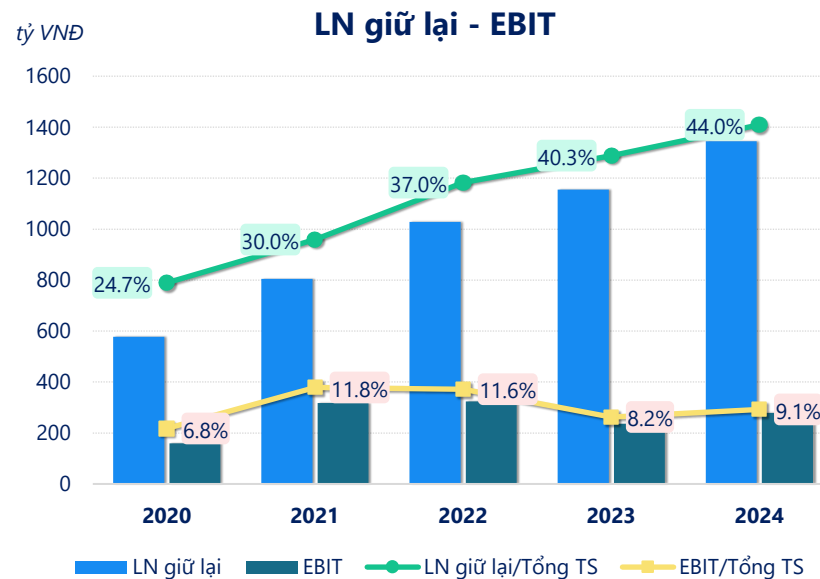
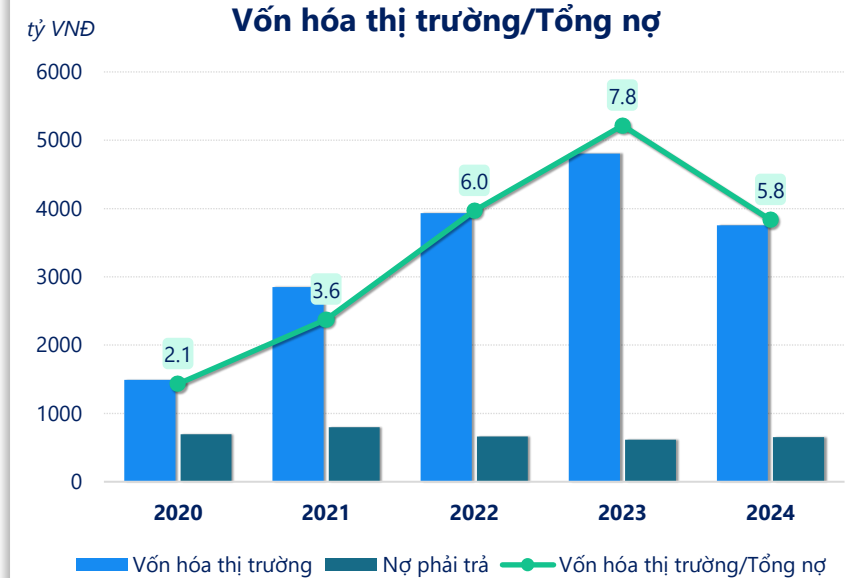
## CTCP Kho vận Miền Nam (HSX: STG)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **5.75**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,050</b>	<b>2,869</b>	<b>6.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,123</b>	<b>1,171</b>	<b>-4.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	508	607	-16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.5	67.9	27.4%
Phải thu ngắn hạn	477	426	11.9%
Hàng tồn kho	36.3	58.0	-37.4%
Tài sản ngắn hạn khác	15.6	12.1	29.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,926</b>	<b>1,697</b>	<b>13.5%</b>
Phải thu dài hạn	4.95	4.43	11.9%
Tài sản cố định	1,105	983	12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	149	79.9	86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	606	554	9.4%
Tài sản dài hạn khác	47.5	51.8	-8.4%
Lợi thế thương mại	13.4	23.7	-43.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>655</b>	<b>614</b>	<b>6.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>525</b>	<b>481</b>	<b>9.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	34.3	296%
Phải trả người bán ngắn hạn	130	122	6.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>130</b>	<b>133</b>	<b>-2.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	78.5	89.9	-12.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,395</b>	<b>2,255</b>	<b>6.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,395</b>	<b>2,255</b>	<b>6.2%</b>
Vốn điều lệ	983	983	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,032</b>	<b>2,887</b>	<b>2,639</b>	<b>1,796</b>	<b>2,454</b>
Giá vốn hàng bán	1,599	2,399	2,187	1,507	2,060
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>433</b>	<b>488</b>	<b>452</b>	<b>288</b>	<b>394</b>
Doanh thu HĐTC	24.8	8.58	14.6	24.3	24.7
Chi phí TC	65.2	18.7	23.1	18.6	17.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>11.4</b>	<b>15.3</b>	<b>17.4</b>	<b>15.3</b>	<b>14.2</b>
LN trong công ty LKLD	15.9	45.6	60.0	75.6	85.2
Chi phí bán hàng	109	91.8	80.1	74.8	81.7
Chi phí QLDN	149	134	130	130	152
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>151</b>	<b>297</b>	<b>294</b>	<b>165</b>	<b>253</b>
Lợi nhuận khác	-3.61	5.12	12.3	55.1	11.6
<b>LN trước thuế</b>	<b>148</b>	<b>302</b>	<b>306</b>	<b>220</b>	<b>265</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>118</b>	<b>247</b>	<b>254</b>	<b>151</b>	<b>204</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>107</b>	<b>233</b>	<b>238</b>	<b>142</b>	<b>193</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	208	260	271	224	74.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-278	-195	-151	103	-220
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.1	-39.3	-49.8	-67.3	46.8
Tiền đầu kỳ	247	250	276	347	607
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.36</b>	<b>25.3</b>	<b>70.1</b>	<b>259</b>	<b>-99.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.21	0.57	1.07	0.20	0.23
Tiền cuối kỳ	250	276	347	607	508